

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: 08.11.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – VOCABULARY REVISION

A. VOCABULARY

No	New words	Meanings	No	New words	Meanings
1	allowance (n)	tiền tiêu vặt	13	cheap (adj)	rẻ tiền
2	cashier (n)	người thu ngân	14	spend (v)	chi tiêu
3	customer (n)	khách hàng	15	sell (v)	bán (hàng)
4	change (n)	tiền thừa	16	save (v)	tiết kiệm
5	wallet (n)	ví tiền	17	pay (v)	trả tiền
6	expensive (adj)	đắt tiền	18	buy (v)	mua (hàng)
7	equals (v)	bằng	19	nickel (n)	đồng xu 5 cents
8	add (v)	cộng vào	20	dime (n)	đồng xu 10 cents
9	subtract (v)	trừ đi	21	quarter (n)	đồng xu 25 cents
10	bill = note (n)	tiền giấy	22	dollar (n)	đồng đô la
11	coins (n)	đồng xu	23	cents (n)	đồng cent
12	penny (n)	đồng 1 cent			1 đô la = 100 cents

*n (noun): danh từ adj (adjective): tính từ v (verb): động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

1. My grandfather has 5 golden (**allowance** / **change** / **coins**).
2. The car is too (**cents** / **cheap** / **expensive**). We cannot buy it.
3. Three plus three (**equals** / **spends** / **adds**) six.
4. Could you lend me 10 (**quarter** / **dollars** / **customers**)?
5. If you (**subtract** / **spend** / **add**) 6 from 9, you get 3.

II. Arrange the letters in the correct order. (Sắp xếp các chữ cái theo trật tự đúng)

- | | | | |
|--------------|---------------|------------|---------|
| 0. Slel | → <u>Sell</u> | 3. aChgen | → _____ |
| 1. leowcAlna | → _____ | 4. tQearur | → _____ |
| 2. utCmseor | → _____ | 5. yPnen | → _____ |

III. Choose suitable words to complete the sentences. (Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu)

allowance	cheap	pay	wallet	cashier	buy
-----------	------------------	-----	--------	---------	-----

0. Cycling is a cheap way to get around.
1. My aunt works as a _____ in a small bookstore.
2. They can't afford to _____ school books.
3. Let me _____ the bill.
4. He carries a photo of his children in his _____.
5. The weekly _____ for each child is £15.

IV. Read the definitions and choose the correct words. (Đọc các định nghĩa sau và chọn từ đúng)

cashier dollar subtract ~~change~~ add allowance

0. the money that you get back when you have paid for something giving more money than the amount it costs	<u>change</u>
1. the unit of money in the US, Canada, Australia	_____
2. to put numbers together to get a total (tổng)	_____
3. an amount of money that parents regularly give to their children to spend as they choose	_____
4. a person whose job is to receive and pay out money in a shop	_____
5. to take an amount away from another amount (số lượng)	_____

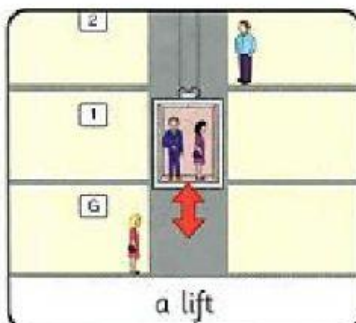
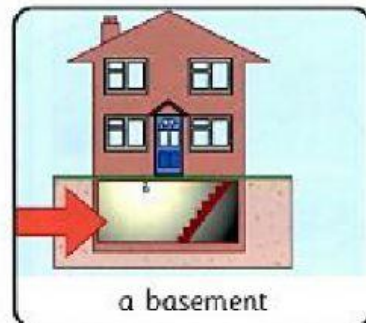
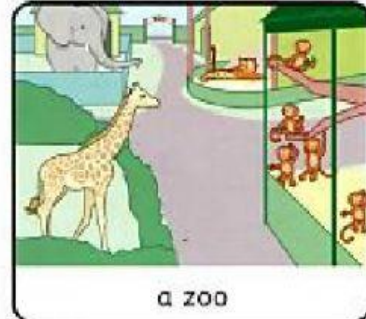
V. Find the hidden word. (Tìm từ bị ẩn)

- | | | | |
|-------------|-----------------|---------------|---------|
| 0. wwalleja | → <u>wallet</u> | 3. lacheapo | → _____ |
| 1. sdsavea | → _____ | 4. ieqnickeln | → _____ |
| 2. billas | → _____ | 5. gdimee | → _____ |

Part 1

- 6 questions -

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



Example

This place has a lot of money in it.

.....a bank.....

Questions

1 This can take you to the top floor quickly.

.....

2 This room is under a house.

.....

3 You can walk up or down these.

.....

4 You can go and see a film here.

.....

5 You can read books in this place, but you
can't buy them.

.....

6 You can go and see a lot of animals here.

.....